TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2024/DSST
Ngày 20 - 8 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

2. Bà Lương Viễn Tú

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Quốc Thiên Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam); địa chỉ: 91 đường P, phường B, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh;

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH MTV T; địa chỉ: Phòng số 401, Tầng 4, Tòa nhà số 793/49/1 đường TS, phường TH, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 92/2024/GUQ-MAFC ngày 10/01/2024 và Giấy ủy quyền số 04/2024/GUQ-MAFC ngày 01/01/2024);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2000; Phòng số 401, Tầng 4, Tòa nhà số 793/49/1 đường TS, phường TH, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 01/02/2024); có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989; địa chỉ: Căn hộ 1_22 Lô B Chung cư LQ, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/9/2022 Công ty Tài chính TNHH một thành viên M (sau đây gọi tắt là Công ty Tài chính M) ký Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Kim L với khoản vay trị giá 31.980.000 đồng, lãi suất 44%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty Tài chính M đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Nguyễn Thị Kim L. Theo Hợp đồng tín dụng, bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 1.613.969 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 15/10/2022 đến ngày 15/9/2025.

Kể từ ngày được giải ngân đến nay, bà Nguyễn Thị Kim L chỉ mới thanh toán trả góp cho Công ty Tài chính Mđược 07 kỳ với số tiền đã thanh toán là 11.378.000 đồng. Ngày 24/4/2023 đến nay, bà Nguyễn Thị Kim L không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

Công ty Tài chính M đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện thanh toán. Đồng thời, Công ty Tài chính M đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho bà Nguyễn Thị Kim L biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Kim L vẫn không thanh toán cho Công ty Tài chính M.

Công ty Tài chính M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kim L thanh toán số tiền nợ tạm tính đến ngày 22/7/2024 bao gồm:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 28.925.612 đồng.

- Số tiền lãi trong hạn: 13.437.767 đồng.

- Số tiền lãi quá hạn: 3.882.552 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả: 870.939 đồng.

Tổng cộng, Công ty M yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L phải thanh toán số tiền là 47.116.869 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L phải tiếp tục thanh toán lãi, phí phát sinh từ ngày xét xử đến khi hoàn tất việc thanh toán xong khoản nợ.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim L nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tống đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự chưa đúng quy định

của pháp luật. Cụ thể là Tòa án đã chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn, chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ vốn gốc và phần lãi quá hạn; bác một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi trong hạn trong khi đã tính lãi quá hạn đối với khoảng thời gian nợ quá hạn và phần yêu cầu tính lãi chậm trả lãi trong hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ tranh chấp: Công ty M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L thanh toán tiền nợ theo Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022. Công ty M là tổ chức tín dụng; bà L ký kết, xác lập hợp đồng với Công ty M nhằm mục đích vay tiêu dùng, không nhằm mục đích lợi nhuận. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Căn hộ 1_22 Lô B Chung cư LQ, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Công ty M và bà Nguyễn Thị Kim L xác lập quan hệ hợp đồng dân sự vào ngày 05/9/2022. Do hợp đồng được các bên xác lập là hợp đồng tín dụng, được xác lập từ ngày 05/9/2022 và đang thực hiện, nội dung và hình thức của hợp đồng mà các bên đang thực hiện phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết vấn đề về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; các vấn đề khác thì Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim L đăng ký cư trú tại Căn hộ 1_22 Lô B Chung cư LQ, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 1, Quận 11 là "*Đương sự Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989, có HKTT và cư ngụ tại Căn hộ 1_22 Lô B Chung cư LQ, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh"*.

Tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung*".

Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn; bị đơn đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho Công an Phường 1, Quận 11 và nguyên đơn nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thủ tục chung.

Tòa án đã niêm yết tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 14/5/2024 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về việc xem xét các chứng cứ:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác*". Phía nguyên đơn không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên thuộc trường hợp đương sự tự từ bỏ quyền chứng minh, yêu cầu của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến, yêu cầu của bị đơn về các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Việc đương sự không tham gia phiên tòa để nghe công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và không tham gia tranh luận, phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án theo Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đương sự đã tự từ bỏ quyền chứng minh, quyền kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án.

Phía nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ phù hợp với kết quả Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, tuy nhiên, bị đơn không có văn bản phản hồi hay phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị làm chứng cứ để giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử sử dụng các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

5.1. Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc đối với hợp đồng xác lập tại Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022:

Nguyên đơn căn cứ Hợp đồng tín dụng được xác lập thông qua Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022, xác định đã giải ngân cho bị đơn số tiền là 31.980.000 đồng vào ngày 05/9/2022; xác định bị đơn có trả một phần nợ; quá trình thực hiện hợp đồng thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022 do nguyên đơn cung cấp là bản sao; bị đơn không có ý kiến phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên được sử dụng làm căn cứ để xác định giữa hai bên có xác lập quan hệ hợp đồng. Tại các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án nhân dân Quận 11 đã thông báo rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng phía bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản phản hồi ý kiến nên Tòa án không thể bảo vệ quyền lợi của bị đơn. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn và tính đến nay bị đơn còn nợ số tiền vay theo như lời trình bày của nguyên đơn.

Tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.*"

Hội đồng xét xử xét thấy Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Công ty M đã giải ngân đầy đủ số tiền vay gốc cho bà Nguyễn Thị Kim L vào ngày 05/9/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Kim L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng tín dụng, Công ty M khởi kiện yêu cầu bà Lý thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M nợ gốc là 28.925.612 đồng.

5.2. Xét yêu cầu thanh toán nợ lãi đối với hợp đồng xác lập tại Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022:

Tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.*"

Tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định:

"*1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này….*

4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.".

Tại Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"*1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.*

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất."

Hội đồng xét xử xét thấy Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngày 05/9/2022 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước nên có hiệu lực pháp luật. Công ty M đã giải ngân đầy đủ số tiền vay gốc cho bà Nguyễn Thị Kim L vào ngày 05/9/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Kim L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng tín dụng, Công ty M khởi kiện yêu cầu bà Lý thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần tính lãi, do giữa các bên có thỏa thuận trả lãi phân kỳ hàng tháng nên từ ngày 25/5/2023 bị đơn vi phạm thỏa thuận thanh toán và đã bị chuyển khoản nợ sang nợ quá hạn, vì vậy, kể từ ngày 25/5/2023, bị đơn vừa phải trả lãi trong hạn 45%/ năm và vừa phải lãi quá hạn 150% x 45% là 67,5%/ năm và phải trả lãi chậm trả lãi trong hạn 10%/ năm là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định

"*1. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 được xác định như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất tương ứng với thời hạn vay chưa trả.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.

2. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn".

Việc nguyên đơn vừa tính lãi trong hạn vừa tính lãi quá hạn trong cùng khoảng thời gian đối với số nợ gốc đã bị chuyển sang nợ quá hạn là tính trùng lắp hai lần tính lãi đối với cùng khoản nợ gốc trong cùng một khoảng thời gian, vi phạm khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính phần lãi trong hạn đối với khoản nợ gốc quá hạn đã bị tính lãi quá hạn.

Đối với việc nguyên đơn tính lãi chậm trả lãi trong hạn, do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính phần lãi trong hạn đối với khoản nợ gốc quá hạn đã bị tính lãi quá hạn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả lãi trong hạn.

Từ những lý do trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M khoản nợ lãi quá hạn kể từ ngày 25/5/2023 tạm tính đến ngày xét xử 22/7/2024, số tiền là 13.487.147 đồng.

(5.1) + (5.2) Tổng cộng, bà Nguyễn Thị Kim L phải trả cho Công ty M số tiền gốc và lãi tính từ ngày 25/5/2023 tạm tính đến ngày xét xử 22/7/2024 là như sau:

- Tiền vốn gốc: 28.925.612 đồng.

- Tiền nợ lãi quá hạn: 3.882.552 đồng.

Tổng cộng là 32.808.164 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L còn có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Giấy Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3579384 ngầy 05/9/2022 kể từ ngày xét xử 20/8/2024 đến khi trả dứt nợ.

[6] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim L nhưng bà L vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để bảo vệ quyền lợi của mình, cũng như không có bất cứ sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ và không có cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Tòa án chậm tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và việc chậm đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đon.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 50.655.745 đồng và được Tòa án chấp nhận một phần số tiền là 38.420.256 đồng, không chấp nhận một phần số tiền là

12.235.489 đồng. Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự là 1.921.013 đồng (một triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn không trăm mười ba đồng); nguyên đơn phải chịu án phí dân sự là 611.774 đồng (sáu trăm mười một nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463 Bộ Luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L trả nợ.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) số tiền là 38.420.256 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng). Bao gồm nợ gốc là 24.933.109 đồng; nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 25/9/2022 đến ngày 05/6/2024 là 13.487.147 đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L trả lãi trong hạn trong khoản thời gian quá hạn (từ ngày 25/9/2022 đến ngày 05/6/2024) đối với số nợ gốc đã tính lãi quá hạn, số tiền là 10.989.214 đồng và lãi chậm trả lãi trong hạn, số tiền là 1.246.275 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.921.013 đồng (một triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn không trăm mười ba đồng).

Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 611.774 đồng (sáu trăm mười một nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 931.666 đồng (chín trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0021799 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) số tiền là 319.892 đồng.

4. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam) thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị Kim L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M (Việt Nam).

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTP. HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mỹ Duyên